

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
	TỔNG SỐ	48.620.347	14.946.736	960.502	5.482.936	818.531	71.187	749.115	3.602.404	9.020.502	2.462.137	347.236	8.002.846	3.144.254	492.193
	Trong đó:														
	CHI VIỆN TRỢ	306.971	33.909	-	33.959	-	-	-	-	-	-	-	227.398	11.705	0
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	64.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.147	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	173.976	-	-	-	10.648	-	-	-	-	-	-	163.328	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	13.220	57.761	-	-	-	-	-	345.133	-	345.133	191.675	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	-	-	-	-	-	-	8.028	-	-	70.131	-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	-	-	-	-	-	-	9.069	-	-	39.980	-	-
6	Sở Công Thương	154.209	17.799	-	-	-	-	-	1.000	92.337	-	-	43.073	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	274.808	-	-	-	-	-	-	-	-	35.700	-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.596	-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	17.844	-	-	-	-	-	670.039	2.526.050	-	-	391.624	-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	-	-	-	-	-	-	8.790	-	-	17.682	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	13.498	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.498	0	0
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	26.144	-	-	-	-	-	-	4.060.613	2.127.921	-	246.832	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	4.148.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.645	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	33.909	33.909	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
13	Sở Y tế	4.099.675	-	-	3.806.589	-	-	-	-	-	-	-	293.086	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	155.212	0	0	33.959	0	0	0	0	0	0	0	121.253	0	0
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	50.622	-	-	-	-	-	-	26.028	-	-	138.591	1.322.071	0
	Trong đó: Chi viện trợ	53.508	-	-	-	-	-	-	-			-	41.803	11.705	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	-	-	-	-	-	1.801.815	151.153	3.763	-	77.944		
16	Sở Thông tin và truyền thông	514.673	1.200	448.287		38.694				1.808	-	-	24.684		
17	Sở Du lịch	92.834	-	-	-	-	-	-	-	64.105	-	-	28.729		
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	28.889	-	-	596.296		710.132			-	-	63.275		
19	Sở Nội vụ	244.237	35.141	-	-	6.821					-	-	202.275		
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	-	-	-					-	-	91.870		
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	-	-	-				19.297	-	-	60.089		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Đại Tiếng nói nhân dân	71.187	-	-	-	-	71.187				-	-			
23	Ban Dân tộc	26.621	-	-	-	-					-	-	26.621		
24	Ban Quản lý các khu vực xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	13.481	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16	0	0
25	Thành ủy	1.084.178	107.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	976.388	-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.287	-	-
27	Thành đoàn	120.771	8.076	-	-	21.852	-	-	-	24.289	-	-	66.554	-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.764	555	-
	Trong đó: Chi viện trợ	552	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	552	0	0
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	-	-	-	-	-	-	18.445	-	-	19.813	-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.972	-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	27.279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.109	-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.647	-	-
	Trong đó: Chi viện trợ	565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	565	-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.294	-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.258	-	-
36	Câu lạc bộ hưu trí	494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494	-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố	1.898	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.898	-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.145	-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.460	-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.048	-	-
41	Hội Chữ thập đỏ thành phố	5.527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.527	-	-
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.560	-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.925	-	-
44	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.865	-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.110	-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.633	-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.701	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.971	-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.989	-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.210	-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	684	-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	704	-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.532	-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.114	-	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	<i>23.559</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>23.559</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	957	-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258	-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-
58	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	-	-
59	Hội Y học thành phố	307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	307	-	-
60	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	25.305	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
61	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chi Minh	308.939	17.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Công an thành phố	135.453	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.332
64	Cục Thống kê TP	9.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.640
65	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900
66	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106.200
67	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.138
68	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.156
69	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.994
70	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	-	72.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Ban Đối mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.453	-	-
72	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	-	29.671	-	-	-	-	-	-	-	131.250	-	-
73	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiên	12.508	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-	12.458	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	12.042	-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	12.168	-	-
76	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	-	-	-	-	-	-	13.439	-	-	-	-	-
77	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	8.718	25.593	-	-	-	-	1.702	8.669	-	-	38.809	-	-
78	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	18.638	97.455	-	-	-	-	-	22.302	-	-	26.307	-	-
79	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.406	-	-
	<i>Trong đó: Chi viện trợ</i>	26.152	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.152	0	0
80	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	6.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	20.500	-	-	-	-	-	-	124.256	54.353	-	-	455.949	-
82	Trung tâm Điều khiển đèn tin hiệu giao thông	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	-	-	-	-	-	-	67.136	-	-	-	-	-
84	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	138.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	1.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	-	-	-	-	-	-	49.678	-	-	-	-	-
87	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	-	-	-	-	-	-	1.388	-	-	-	-	-
88	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	56.598	-	-	-	-	-	7.805	-	-	-	-	-
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915	-	-	-	-	-	-	-	23.915	-	-	-	-	-
90	Cục thuế Thành phố	6.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.241
91	Kho bạc Nhà nước TP	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15
92	Cục Hải quan TP	16.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.864
		20.626.646	10.251.133	-	1.523.758	144.220	-	38.983	1.126.348	1.204.467	276.100	2.103	4.045.301	1.365.679	0
93	Quận 1	1.018.949	483.573	-	70.328	6.121	-	1.100	80.135	42.068	3.200	-	221.139	73.767	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
94	Quận 3	1.107.416	544.272		90.227	5.794	-	1.087	51.080	62.896	31.559	-	219.852	87.654	0
95	Quận 4	801.693	312.463		75.855	7.635	-	3.028	43.640	40.113	1.125	-	204.713	67.485	0
96	Quận 5	1.084.666	545.831		72.188	11.240	-	13.203	43.114	50.957	8.286	-	243.625	54.898	0
97	Quận 6	1.195.067	613.666		78.172	9.604	-	2.206	47.144	83.778	18.296	-	240.976	74.236	0
98	Quận 7	1.067.373	547.797		76.264	12.029	-	1.000	58.491	83.988	16.759	-	193.837	50.357	0
99	Quận 8	1.475.671	647.585		121.994	17.728	-	1.204	80.032	110.567	28.532	545	296.039	124.559	0
100	Quận 10	1.057.850	459.039		78.970	4.600	-	1.083	41.368	62.283	13.658	-	256.580	93.993	0
101	Quận 11	1.183.799	543.733		77.712	8.568	-	1.000	139.543	41.645	5.699	-	258.222	62.251	0
102	Quận 12	1.578.763	901.066		118.889	12.088	-	500	47.886	97.755	30.528	1.376	257.743	79.102	0
103	Quận Phú Nhuận	873.056	363.119		61.486	4.727	-	500	42.868	60.888	34.356	-	222.186	72.941	0
104	Quận Gò Vấp	1.800.063	876.182		136.606	5.733	-	3.619	131.514	108.658	21.070	-	322.311	134.415	0
105	Quận Bình Thạnh	1.582.503	776.530		124.673	11.005	-	7.453	78.596	64.835	3.776	182	320.410	136.948	0
106	Quận Tân Bình	1.583.788	834.875		91.518	7.151	-	500	90.911	87.910	8.819	-	289.934	102.703	0
107	Quận Tân Phú	1.412.849	797.574		102.213	8.053	-	500	70.622	59.736	10.613	-	242.863	73.174	0
108	Quận Bình Tân	1.803.141	1.003.829		146.663	12.144	-	1.000	79.404	146.390	39.824	-	254.872	77.196	0
	Kinh phí quy hoạch	141.451,532	0	0	0	0	0	0	0	141.452	0	0	0	0	0
109	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092								2.092					
110	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000								1.000					
111	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190								60.190					
112	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50								50					
113	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007								1.007					
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400								3.400					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
115	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959								959					
116	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910								910					
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33								33					
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591								1.591					
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351								2.351					
120	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588								588					
121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067								1.067					
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835								7.835					
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494								494					
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435								435					
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558								2.558					
126	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182								182					
127	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212								212					
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204								204					
129	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193								193					
130	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188								188					
131	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193								193					
132	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207								207					
133	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153								153					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
											Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
134	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163								163					
135	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171								171					
136	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191								191					
137	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182								182					
138	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208								208					
139	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204								204					
140	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176								176					
141	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội	153								153					
142	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234								234					
143	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752								1.752					
144	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073								1.073					
145	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380								380					
146	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897								897					
147	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132								132					
148	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165								165					
149	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120								120					
150	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602								602					
151	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647								647					
152	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	2.273								2.273					
153	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634								2.634					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
154	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301								301					
155	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422								422					
156	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700								700					
157	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153								3.153					
158	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885								885					
159	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316								316					
160	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003								2.003					
161	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859								859					
162	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438								438					
163	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80								80					
164	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358								6.358					
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giuờ	5.765								5.765					
166	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giuờ	1.571								1.571					
167	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016								18.016					
168	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134								134					
169	Chi khác	299.713													299.713

(*) Căn cứ Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022, trong đó, Thành phố quy định nội dung chi lĩnh vực quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi các hoạt động kinh tế của ngân sách cấp Thành phố. Do đó, dự toán chi kinh phí quy hoạch năm 2023 bổ trợ kinh phí sự nghiệp (nội dung chi thuộc lĩnh vực chi sự nghiệp kinh tế) cho các đơn vị chủ đầu tư thực hiện công tác lập quy hoạch tại ngân sách cấp Thành phố.